

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)

Đã được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam
Số 10 ngách 3/29 phố Cù Chính Lan, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 04 3736 7659 Fax: 04 3736 7622

Hà Nội, tháng 03 năm 2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ DNNN là Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội v/v chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty mẹ- Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội với 2 nhà máy nước Gia Lâm và Bắc Thăng Long thuộc Công ty Kinh doanh nước sạch số 2.

Đại diện chủ sở hữu Nhà nước là Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104003491 ngày 10 tháng 06 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch cho các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh dịch vụ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, thẩm định, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước và các công trình phụ trợ theo chứng chỉ hành nghề được cấp;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
- Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm).

Trụ sở chính của Công ty tại 44 đường Yên Phụ, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Nhà máy nước Yên Phụ	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàng Mai
Nhà máy nước Ngô Sỹ Liên	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Cầu Giấy
Nhà máy nước Mai Dịch	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Ba Đình
Nhà máy nước Cáo Đình	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Đống Đa
Nhà máy nước Nam Dư	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hai Bà Trưng
Nhà máy nước Lương Yên	Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm
Nhà máy nước Tương Mai	Xí nghiệp Đồng Hồ
Nhà máy nước Pháp Vân	Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát Thiết kế
Nhà máy nước Hạ Đình	Xí nghiệp Cơ điện Vận tải
Nhà máy nước Gia Lâm	Xí nghiệp Vật tư
Nhà máy nước Bắc Thăng Long	Xí nghiệp Xây lắp
Nhà máy nước Ngọc Hà	Ban quản lý dự án các công trình cấp nước

Công ty con
Công ty Kinh doanh nước sạch số 2
Công ty CP Nước Tinh Khiết Hà Nội

Công ty liên kết
Công ty CP ĐTXD và KDNS Hà Nội

Địa chỉ
Quốc lộ 5, Gia Thụy, Gia Lâm, Hà Nội
Số 461 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Địa chỉ
Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 70.066.827.404 VND (Năm 2013 lợi nhuận trước thuế là 2.617.778.844 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên bao gồm:

Ông Nguyễn Trí Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bảo Vinh	Thành viên
Ông Phạm Văn Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Kim Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Bà Hoàng Thị Thủy

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2015

TM Hội đồng thành viên

Chủ tịch



Nguyễn Trí Khoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Vinh



Số: 50 BCKT/TC/VNAA/2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội được lập ngày 14 tháng 03 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 7 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo quyết toán ngân sách. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Tel : 084 3736 7659
: 084 3736 8309
Fax : 084 3736 7622
Email : vaa@vnn.vn
Add : 10 ngách 3/29 Cù Chính Lan, Thanh Xuân, Hà Nội



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa có đầy đủ đối chiếu công nợ phải trả, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán khác theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, các thủ tục đó chưa giúp chúng tôi có được các bằng chứng cần thiết, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản công nợ chưa có đối chiếu trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 của Công ty.
- Tại thời điểm 31/12/2014 do đặc thù các công trình xây lắp của đơn vị nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiểm kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ HOẠT

Giám đốc

GCNĐKHNT Số: 0503-2013-150-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)

Hà Nội ngày 16 tháng 03 năm 2015

HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH

Kiểm toán viên

GCNĐKHNT Số: 0905-2013-150-1

01023
CỔ
TRÁCH
KẾ TO
VNAA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		677.912.814.019	547.616.345.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		352.901.539.580	230.160.477.766
1. Tiền	111	V.1	327.901.539.580	205.160.477.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		25.228.302.738	28.097.734.839
1. Phải thu của khách hàng	131		12.412.394.396	13.337.306.435
2. Trả trước cho người bán	132		2.781.716.175	3.553.444.066
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	10.034.192.167	11.206.984.338
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		90.239.517.557	103.721.785.065
1. Hàng tồn kho	141	V.4	90.239.517.557	103.721.785.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.543.454.144	85.636.347.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.180.000	91.700.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.195.320.223	74.128.347.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.5	553.566.980	1.024.532.560
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.777.386.941	10.391.767.067
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.851.369.322.452	3.749.932.232.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		455.337.802.666	258.903.825.013
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	455.337.802.666	258.903.825.013
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.758.977.396.750	2.870.513.427.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.727.797.732.774	2.348.883.780.759
- Nguyên giá	222		4.998.254.574.243	4.320.962.217.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.270.456.841.469)	(1.972.078.437.096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	526.998.472	332.334.177
- Nguyên giá	228		3.670.315.818	3.390.352.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.143.317.346)	(3.058.018.141)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	30.652.665.504	521.297.312.214
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.944.284.708	533.662.601.704
1. Đầu tư vào công ty con	251		483.694.967.981	520.397.400.355
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	17.249.316.727	17.249.316.727
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	(3.984.115.378)
V. Tài sản dài hạn khác	260		136.109.838.328	86.852.378.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	136.109.838.328	86.850.695.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.683.033
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.529.282.136.471	4.297.548.577.883

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.141.574.793.866	1.186.045.037.033
I. Nợ ngắn hạn	310		311.072.218.908	307.454.900.075
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	130.201.771.074	113.039.179.693
2. Phải trả người bán	312		38.412.550.386	68.322.205.422
3. Người mua trả tiền trước	313		8.150.843.125	6.473.987.365
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	17.473.964.134	25.951.054.188
5. Phải trả người lao động	315		75.146.681.057	55.695.900.754
6. Chi phí phải trả	316	V.14	8.640.904.692	5.842.367.983
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	32.531.267.825	25.606.623.716
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		514.236.615	6.523.580.954
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		830.502.574.958	878.590.136.958
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		150.358.682.459	217.362.026.375
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	672.497.255.827	660.640.705.678
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		146.636.672	587.404.905
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		7.500.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.387.707.342.604	3.111.503.540.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	3.387.636.223.159	3.111.450.196.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.032.413.910.847	1.806.415.358.682
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.045.100	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.802.910.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(86.689.609.214)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.487.608.438	32.581.983.666
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.18	64.404.945.708	9.948.219.757
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.266.463.803.066	1.349.194.244.020
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	V.19	71.119.446	53.343.939
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		71.119.446	53.343.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 330 + 400)	440		4.529.282.136.471	4.297.548.577.883

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	10.048.732.000	10.048.732.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	465.505.643	311.014.147
5. Ngoại tệ các loại		
- USD		21.456,60
- EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu

TẠ MAI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

ĐỖ PHƯƠNG NAM

Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN BẢO VINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	1.078.988.847.078	852.370.601.614
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.078.988.847.078	852.370.601.614
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	455.656.891.682	452.187.907.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		623.331.955.396	400.182.693.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	48.251.896.113	87.649.350.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	120.110.376.744	90.165.754.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.715.505.668	31.102.440.930
8. Chi phí bán hàng	24		378.191.462.179	323.464.768.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		103.545.794.019	75.903.681.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.736.218.567	(1.702.161.040)
11. Thu nhập khác	31		1.645.741.526	4.445.365.453
12. Chi phí khác	32		1.315.132.689	125.425.569
13. Lợi nhuận khác	40		330.608.837	4.319.939.884
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong Công ty liên kết, LD	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.066.827.404	2.617.778.844
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	15.608.418.409	1.198.145.683
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	17.690.642
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.458.408.995	1.401.942.519

Người lập biểu

TẠ MAI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

ĐỖ PHƯƠNG NAM

Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN BẢO VINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.225.148.115.057	996.825.623.906
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(616.781.484.748)	(495.096.412.046)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(256.865.151.220)	(224.774.647.107)
04	Tiền chi trả lãi vay		(37.006.592.859)	(32.070.498.587)
05	Tiền chi nộp thuế TNDN		(9.939.995.743)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.117.975.721	92.381.127.783
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(262.601.061.460)	(247.158.664.637)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.071.804.748	90.106.529.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(65.177.814.845)	(73.414.493.746)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		47.154.545	63.636.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.000.000.000)	(95.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.000.000.000	137.140.813.982
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.037.867.485	11.052.982.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(51.092.792.815)	(20.157.061.387)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.865.955.100	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		186.810.159.404	151.526.211.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(124.914.064.623)	(103.056.892.546)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		68.762.049.881	48.469.318.454
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		122.741.061.814	118.418.786.379
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		230.160.477.766	111.734.959.255
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6.732.132
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		352.901.539.580	230.160.477.766

Người lập biểu

TẠ MAI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

ĐỖ PHƯƠNG NAM

Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

NGUYỄN BẢO VINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ DNNN là Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội theo quyết định số 367/QĐ-UBND TP Hà Nội V/v chuyển đổi Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty mẹ- Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Kinh doanh nước sạch với 2 Nhà máy nước Gia Lâm và Bắc Thăng Long thuộc Công ty Kinh doanh nước sạch số 2

Đại diện chủ sở hữu nhà nước là Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại 44 đường Yên Phụ, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, TP Hà Nội

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị trực thuộc

- | | |
|-------------------------------|---|
| - Nhà máy nước Yên Phụ | - Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàng Mai |
| - Nhà máy nước Ngô Sĩ Liên | - Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Cầu Giấy |
| - Nhà máy nước Mai Dịch | - Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Ba Đình |
| - Nhà máy nước Cáo Đình | - Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Đống Đa |
| - Nhà máy nước Nam Dư | - Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hai Bà Trưng |
| - Nhà máy nước Lương Yên | - Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm |
| - Nhà máy nước Tương Mai | - Xí nghiệp Đồng hồ |
| - Nhà máy nước Pháp Vân | - Xí nghiệp Tư vấn khảo sát thiết kế |
| - Nhà máy nước Hạ Đình | - Xí nghiệp Cơ điện Vận Tải |
| - Nhà máy nước Gia Lâm | - Xí nghiệp Vật tư |
| - Nhà máy nước Bắc Thăng Long | - Xí nghiệp Xây lắp |
| - Nhà máy nước Ngọc Hà | - Ban quản lý dự án các công trình cấp nước |

Công ty con

- Công ty Kinh doanh nước sạch số 2
- Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội

Địa chỉ

Quốc lộ 5, Gia Thụy, Gia Lâm, Hà Nội
Số 461 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Công ty liên kết

- Công ty CP ĐT XD và KDNS Hà Nội

Địa chỉ

Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104003491 ngày 10 tháng 6 năm 2008, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch cho các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh dịch vụ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;

- Tư vấn, khảo sát thiết kế, thẩm định, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước và các công trình phụ theo chứng chỉ hành nghề được cấp;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
- Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm).

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn bổ sung và sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 v/v hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Các tài sản khác	2 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như đối với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh; Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định-phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được phân phối theo Thông tư số 138/2010/ TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 V/v hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch thực trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính theo thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch thực trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TRÁI KẾ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.788.426.733	1.945.878.208
Tiền gửi ngân hàng	326.113.112.847	203.214.599.558
Tiền đang chuyển		
Cộng	327.901.539.580	205.160.477.766
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000.000	100.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	503.343.311	
Phải thu về đồng hồ xóa khoán	3.480.000	366.766.226
BHXX, BHYT, BHTN	716.053.697	717.937.746
Phải thu khác	8.811.315.159	10.122.280.366
Ứng vật tư cho các đơn vị	489.017.579	724.769.489
Phải thu khác	8.322.297.580	9.397.510.877
Cộng	10.034.192.167	11.206.984.338
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	73.863.073.792	74.507.814.871
Công cụ, dụng cụ	173.182.303	326.393.228
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.203.261.462	28.887.576.966
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hóa kho bảo thuế		
Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	90.239.517.557	103.721.785.065
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	73.351.105	
Thuế TNDN		275.859.863
Thuế thu nhập cá nhân	480.215.875	748.672.697
Cộng	553.566.980	1.024.532.560
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo phụ lục 01a)		
8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo phụ lục 1b)		

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tổng số chi phí XD/CB dở dang	30.652.665.504	521.297.312.214		
Trong đó:				
- Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm		6.837.265.456		
- MLCN Ô 22 Hoàn Kiếm		544.387.893		
- HTC/N khu vực thị trấn Sóc Sơn		15.242.100.400		
- Hệ thống rửa lọc NMN Yên Phụ		38.390.463.582		
- CN Khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15.185.481.818	270.219.337.541		
- HTC/N thị trấn Yên Viên		116.440.908.375		
- Các dự án khác	15.467.183.686	73.622.848.967		
Cộng	30.652.665.504	521.297.312.214		
	Số cuối năm	Số đầu năm		
10 Đầu tư vào Công ty Liên doanh liên kết				
Đầu tư vào công ty liên kết	17.249.316.727	17.249.316.727		
	17.249.316.727	17.249.316.727		
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CPĐT XD và KDNS Hà Nội	Hà Nội	21%	21%	Kinh doanh nước sạch
			Số cuối năm	Số đầu năm
11 . Chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ			63.804.083.077	33.628.998.000
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định			36.605.884.376	8.740.570.809
Chi phí đồng hồ định kỳ			35.655.742.863	32.471.973.180
Chi phí trả trước dài hạn khác			44.128.012	12.009.153.787
Cộng			136.109.838.328	86.850.695.776
12 . Vay và nợ ngắn hạn (Phụ lục 2)				
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng			-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-
Thuế xuất, nhập khẩu			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.392.562.803	
Thuế thu nhập cá nhân			-	
Thuế tài nguyên			2.958.134.400	1.829.798.248
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			57.979.347	16.796.357.098
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			9.065.287.584	7.324.898.842
Cộng			17.473.964.134	25.951.054.188
14 . Chi phí phải trả			Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay			3.207.862.259	3.498.949.450
Chi phí khác			5.433.042.433	2.343.418.533
Cộng			8.640.904.692	5.842.367.983
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết			-	101.668.591
Kinh phí Công đoàn			1.382.358.731	1.510.961.561
Phí thoát nước để lại			2.348.016.098	1.548.673.835

Phải trả về cổ phần hóa	17.673.996	-
Bảo hiểm thất nghiệp	65.845.697	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.717.373.303	22.445.319.729
Cộng	32.531.267.825	25.606.623.716

16 . Vay và nợ dài hạn (Phụ lục 2)

17 . Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
VI . KINH DOANH TỔNG HỢP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	1.053.347.940.776	825.013.730.836
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.757.416.617	10.163.903.264
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.883.489.685	17.192.967.514
Cộng	1.078.988.847.078	852.370.601.614
. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu thuần bán hàng	1.053.347.940.776	825.013.730.836
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.757.416.617	10.163.903.264
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	15.883.489.685	17.192.967.514
Cộng	1.078.988.847.078	852.370.601.614
21 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm	446.462.244.198	418.428.270.670
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.622.047.119	33.759.636.984
- Giá vốn hàng hóa đã bán	572.600.365	
Cộng	455.656.891.682	452.187.907.654
22 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.603.653.861	11.863.652.961
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.580.227.517	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351.684.244	2.856.075.693
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.716.330.491	72.929.621.695
Cộng	48.251.896.113	87.649.350.349
23 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	36.715.505.668	31.102.440.930
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	689.377.240	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.689.609.214	59.962.468.092
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.984.115.378)	(899.154.364)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	120.110.376.744	90.165.754.658
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.066.827.404	2.617.778.844
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	880.529.001	2.174.803.887
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	70.947.356.405	4.792.582.731
Trong đó:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2013 (thuế suất 25%)		1.198.145.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2014 (thuế suất 22%)	15.608.418.409	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.608.418.409	1.198.145.683
--	----------------	---------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	84.627.606.361	61.817.495.838
Chi phí nhân công	291.394.667.567	241.552.646.473
Chi phí khấu hao TSCĐ	260.985.007.913	242.629.042.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.834.057.794	301.040.849.952
Chi phí khác bằng tiền	15.998.937.037	4.641.748.697
Cộng	938.840.276.672	851.681.783.914

27. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Bán hàng			
Công ty Nước sạch số 2	Công ty con	Điện dùng nhờ	209.533.524
Công ty Nước sạch số 2	Công ty con	Bán nước sạch	69.427.329.558
Mua hàng			
Công ty Viwaco	Công ty liên kết	Mua nước	223.890.063
Công ty Viwaco	Công ty liên kết	Nhờ thu tiền ĐHTB	41.559.040

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu/phải trả (VND)
Công ty Nước sạch số 2	Công ty con	Phải thu tiền nước (TK 131)	5.930.994.371
Công ty Nước sạch số 2	Công ty con	Phải thu tiền điện dùng nhờ (TK 131)	10.790.226
Công ty Nước sạch số 2	Công ty con	Phải thu khác (TK 138)	455.337.802.666
Công ty Nước sạch số 2	Công ty con	Phải trả tiền khoan giếng (TK 331)	6.917.468
VIWACO	Công ty LK	Phải thu (TK 131)	77.974.800
VIWACO	Công ty LK	Phải thu khác (TK 138)	3.104.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc 2.890.997.280 VND

28. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa mục tiêu hoạt động của Công ty

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 13 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của UBND thành phố (bao gồm vốn chủ sở hữu, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản vay	802.699.026.901	773.679.885.371
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(352.901.539.580)	(230.160.477.766)
Nợ thuần	449.797.487.321	543.519.407.605
Vốn chủ sở hữu	3.387.636.223.159	3.111.450.196.911
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	13%	17%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi số tại	Giá trị ghi số tại
	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.901.539.580	230.160.477.766
Các khoản đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	477.784.389.229	24.544.290.773
Tài sản tài chính khác	109.543.454.144	85.636.347.537
Tổng cộng	1.040.229.382.953	440.341.116.076
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	802.699.026.901	773.679.885.371
Phải trả người bán và phải trả khác	221.302.500.670	311.290.855.513
Chi phí phải trả	8.640.904.692	5.842.367.983
Tổng cộng	1.032.642.432.263	1.090.813.108.867

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá) và rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua vật tư, nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất nước, hoạt động xây lắp. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của vật tư, nguyên vật liệu. Tuy nhiên sự thay đổi là không nhiều

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn theo đăng ký kinh doanh nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản trong đương tiền	352.901.539.580			352.901.539.580
Các khoản đầu tư	100.000.000.000			100.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.446.586.563	455.337.802.666		477.784.389.229
Tài sản tài chính khác	109.543.454.144			109.543.454.144
Tổng cộng	584.891.580.287	455.337.802.666		1.040.229.382.953
31/12/2014				
Các khoản vay	130.201.771.074	672.497.255.827		802.699.026.901
Phải trả người bán và phải trả khác	70.943.818.211	150.358.682.459		221.302.500.670
Chi phí phải trả	8.640.904.692			8.640.904.692
Tổng cộng	209.786.493.977	822.855.938.286		1.032.642.432.263
Chênh lệch thanh khoản thuần	375.105.086.310	(367.518.135.620)		7.586.950.690

Công ty có tài sản tài chính lớn hơn công nợ tài chính cho nên đảm bảo tốt khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn

VII .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA) và số liệu trên biên bản thanh tra thuế năm 2013. Trong đó ảnh hưởng một số chỉ tiêu sau:

Ảnh hưởng trên Bảng Cân đối kế toán	Số tiền	Đơn vị tính
Các khoản phải thu khác tăng	96.113.670	VND
Thuế GTGT được khấu trừ giảm	125.986.852	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước tăng	10.689.388	VND
Chi phí trả trước dài hạn tăng	1.769.800.030	VND
Các khoản phải trả phải nộp khác tăng	3.580.723.000	VND
Lợi nhuận chưa phân phối giảm	1.830.106.764	VND

Ảnh hưởng trên báo cáo kết quả kinh doanh

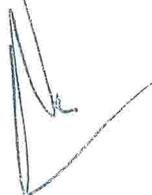
Giá vốn hàng bán giảm	202.955.774	VND
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	202.955.774	VND
Chi phí bán hàng giảm	1.060.767.325	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	506.076.931	VND
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng	1.769.800.030	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng	1.769.800.030	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	884.491.362	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng	885.308.668	VND

Người lập biểu



TẠ MAI PHƯƠNG

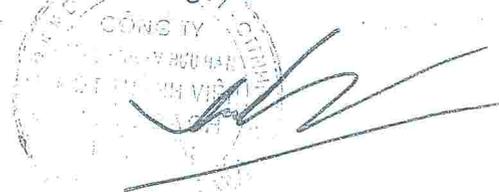
Kế toán trưởng



ĐỖ PHƯƠNG NAM

Ngày 14 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN BẢO VINH

PHỤ LỤC 1B: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
Số dư đầu năm				1.243.910.907	2.146.441.411	3.390.352.318
Mua trong năm					279.963.500	279.963.500
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
Tăng khác						0
Thanh lý nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư cuối năm				1.243.910.907	2.426.404.911	3.670.315.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm				1.243.910.907	1.814.107.234	3.058.018.141
Khấu hao trong năm					85.299.205	85.299.205
Tăng khác						0
Thanh lý nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số dư cuối năm				1.243.910.907	1.899.406.439	3.143.317.346
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						0
Tại ngày đầu năm				0	332.334.177	332.334.177
Tại ngày cuối năm				0	526.998.472	526.998.472

PHỤ LỤC 02: VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

TT	Đối tượng cho vay	Tên dự án	Hợp đồng		Ngày đáo hạn	Lãi suất vay (% năm) trong hạn	Trả gốc kỳ tới	Dư nợ gốc		Tổng nợ vay tính đến 31/12/2014
			Số	Ngày				VND	Ngoại tệ	
1	Sở GD1 - NH Phát triển VN	Cải tạo hệ thống cấp nước Hà Nội- giai đoạn IV (1A)	01/1999/T DNN	4/6/1999	01/06/2017	6,5%	34.232.490.018	51.348.735.021		85.581.225.039
2	Sở GD1 - NH Phát triển VN	NCS NIMN Gia Lâm (60.000m3) Xây dựng bãi giếng	02/2009/H DTD	15/07/2009	15/07/2017	6,9%	38.760.000.000	67.564.000.000		106.324.000.000
3	Sở GD1 - NH Phát triển VN	Thượng cát - liên mac và tuyến nước thô bổ xung nguồn nước NNMN Mai dịch	02/2007/H DTD	20/12/2007	22/12/2017	8,4%	5.960.400.000	10.049.861.000		16.010.261.000
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Phát triển cơ sở hạ tầng BTL - VT - Hàng mục thuế	28/2009/H ĐODA-NHPT	12-10-09		0% + 0,2%	771.961.324	8.877.555.208		9.649.516.532
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Phát triển cơ sở hạ tầng BTL - VT - Hàng mục cấp nước	28/2009/H ĐODA-NHPT	12-10-09		2,3% + 0,2%	21.096.831.901	242.613.565.713,71	1.475.550.568,57	263.710.397.615
6	Ngân hàng Công Thương- CN Bắc Hà Nội	XD HT nước rửa lọc NIM Yên Phụ					1.980.000.000	9.977.518.000		11.957.518.000
7	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	Xây dựng HTC N KVCL Thanh Trì	1506LAV 201300032	28/06/2013	28/06/2024	12,3% tại thời điểm ký, Điều chỉnh 6 tháng/lần	11.763.636.363	110.183.844.637		121.947.481.000
8	Quý đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại nhà máy nước Yên Phụ	10/12.2013 /HDTD-NSHN	12-03-13			6.374.177.000	40.800.000.000		47.174.177.000
9	Quý đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm	01/11.2014 /HDDNN2 1-NSHN	21/11/2014	25/12/2026		757.424.860	8.331.673.460		9.089.098.320

PHỤ LỤC 02: VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

TT	Đối tượng cho vay	Tên dự án	Hợp đồng		Ngày đáo hạn	Lãi suất vay (% năm) trong hạn	Trả gốc kỳ tới	Dư nợ gốc		Tổng nợ vay tính đến 31/12/2014
			Số	Ngày				VND	Ngoại tệ	
10	Quý đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực ngoài đô thị thuộc quận Hoàng Mai	02/11.2014 /HDDNN2 1-NSHN	12-12-14	25/12/2042		1.777.663.383	38.581.800.851		40.359.464.234
11	Quý đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	Xây dựng mạng lưới cấp nước xã Hải Bối và khu vực còn lại xã Kim Chung, Vong La, Đại Mạch - huyện Đông Anh	04/11.2014 /HDDNN2 1-NSHN	31/10/2014	15/12/2036		1.752.635.448	36.805.344.408		38.557.979.856
12	BIDC-Ngân hàng đầu tư và phát triển Campuchia CN Hà Nội	Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	01/2012/H ĐTDTH	16/11/2012	16/11/2022	13% tại thời điểm ký, điều chỉnh 6 tháng/lần	4.320.000.000	29.704.080.304		34.024.080.304
13	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Khoản vay của Xi nghiệp Thiết Kế	01.14/NH NT.HN-NSHN	29/12/2014	29/12/2023	Thả nổi	504.550.777	17.659.277.223		18.163.828.000
14	Dương Lan Anh						150.000.000			
	Cộng						130.201.771.074	672.497.255.827		802.699.026.901

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Số dư đầu kỳ trước	1.583.332.168.246				20.609.867.365	12.708.512.290	1.295.024.827.947	14.873.425.101	(146.652.077.306)		
Tăng vốn trong kỳ	223.628.190.436				12.877.266.029	362.002.266	138.384.864.046	1.410.232.734	132.892.089.787		
Lợi nhuận tăng trong kỳ											
Tăng do phân phối lợi nhuận					905.149.728	13.070.514.556	84.215.447.973	6.335.438.078	72.929.621.695		
Tăng khác					32.581.983.666	-	1.349.194.244.020	9.948.219.757	(86.689.609.214)		
Giảm vốn trong kỳ											
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	545.000.000										
Giảm khác	1.806.415.358.682										
Số dư cuối kỳ trước											
Vốn đầu tư của CSH	1.806.415.358.682	Thặng dư vốn cổ phần	63.045.100	Vốn khác của chủ sở hữu	83.084.392.506	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này	225.998.552.165	63.045.100	6.802.910.000	83.084.392.506	32.581.983.666	-	1.349.194.244.020	323.521.341.588	9.948.219.757	(86.689.609.214)	
Tăng vốn trong kỳ											
Lợi nhuận tăng trong kỳ											
Tăng do phân phối lợi nhuận											
Tăng khác											
Giảm vốn trong kỳ											
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	2.032.413.910.847	63.045.100	6.802.910.000	83.084.392.506	15.094.375.228	-	406.251.782.542	1.683.033	33.716.330.491		
Giảm khác					17.487.608.438	-	1.266.463.803.066	64.404.945.719	-		
Số dư cuối kỳ này											

Đơn vị chưa tiến hành phân phối lợi nhuận trong kỳ

